

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TP
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 23-3-2021

V/v “Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TP TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Huỳnh Trúc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Dũ
2. Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Văn Chung, Thư ký Tòa án nhân dân huyện TP, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TP, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TP, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 285/2020/TB-TLVA ngày 19 tháng 11 năm 2020 về “tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Chị Nguyễn Thị Kiều Mỹ H**, sinh năm 1984

Địa chỉ: ấp A, xã ThT, huyện TP, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: **Anh Phạm Công Ch**, sinh năm 1981

Địa chỉ: ấp A, xã ThT, huyện TP, tỉnh Tiền Giang.

(chị H có mặt, anh Ch vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện và bản khai ngày 26 tháng 10 năm 2020, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kiều Mỹ H trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Phạm Công Ch tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau năm 2001, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ThT, huyện TP, tỉnh Tiền Giang. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2006 thì phát sinh mâu

thuần về vấn đề kinh tế gia đình nguyên nhân do anh Ch thường xuyên nhậu nhẹt rượu chè bê tha, bỏ mặc không chăm lo cho gia đình. Chị đã nhiều lần nhẫn nhịn mong anh Ch sửa đổi nhưng anh Ch không thay đổi. Anh chị đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Nay, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Ch.

Về con chung: Chị và anh Ch chung sống có 02 con chung là Phạm Liêm Nguyễn Khánh D, sinh ngày 20/02/2002 và Phạm Thị Trúc L sinh ngày 20/11/2003. Hiện cháu D đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị yêu cầu được nuôi cháu L, không yêu cầu anh Ch cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tuy nhiên, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kiều Mỹ H thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện yêu cầu giao con chung tên Phạm Thị Trúc L cho anh Ch trực tiếp nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con.

* Tại Bản tự khai ngày 06 tháng 01 năm 2021, bị đơn anh Phạm Công Ch trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị H chung sống từ năm 2001 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ThT, huyện TP, tỉnh Tiền Giang. Vợ chồng chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn về vấn đề kinh tế trong gia đình nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Nay chị H xin ly hôn, anh đồng ý.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung như chị H trình bày. Nay, cháu D đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu L, nếu cháu L muốn ở với anh thì anh nuôi dưỡng, không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con; nếu cháu L ở với mẹ thì anh đồng ý nhưng anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa như sau: Về việc kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là tuân thủ đúng quy định pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định vụ án:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Phạm Công Ch có đơn xin đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đương sự theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

[2.1.1] Chị Nguyễn Thị Kiều Mỹ H và anh Phạm Công Ch tự nguyện chung sống vào năm 2001, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã ThT, huyện TP, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 13 ngày 25/5/2002. Như vậy, chị H và anh Ch có đủ điều kiện kết hôn, tự nguyện chung sống với nhau và đã thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định nên căn cứ các Điều 9 và 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Kiều Mỹ H và anh Phạm Công Ch là hợp pháp.

[2.1.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kiều Mỹ H và bị đơn anh Phạm Công Ch trình bày thống nhất nhau như sau: Thời gian đầu, chị H và anh Ch chung sống hạnh phúc sau đó phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do mâu thuẫn về vấn đề kinh tế gia đình và vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Lời trình bày của các đương sự là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó, căn cứ vào Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận những tình tiết nêu trên là sự thật.

[2.1.3] Xét thấy, chị H và anh Ch không còn thương yêu, quan tâm, chia sẻ, chăm sóc, giúp đỡ nhau và sống chung với nhau nên quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh Ch đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đòi sống chung không thể kéo dài, thời gian sống ly thân đã lâu. Chị H xin ly hôn, anh Ch đồng ý. Do vậy, căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H.

[2.2] Về con chung: Chị Nguyễn Thị Kiều Mỹ H và anh Phạm Công Ch chung sống có 02 con chung tên Phạm Liêm Nguyễn Khánh D, sinh ngày 20/02/2002 và Phạm Thị Trúc L sinh ngày 20/11/2003. Hiện cháu D đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị H yêu cầu giao cháu L cho anh Ch nuôi dưỡng, anh Ch đồng ý. Xét thấy, trong thời gian chị H và anh Ch sống ly thân, anh Ch là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm lo về mọi mặt cho con. Do đó, để đảm bảo sự ổn định trong sinh hoạt và sự phát triển bình thường của cháu L và có xét đến nguyện vọng được tiếp tục ở với cha của cháu L, căn cứ Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị H giao cháu L cho anh Ch trực tiếp nuôi dưỡng.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Như nhận định trên, anh Ch là người được trực tiếp nuôi dưỡng con chung có đủ điều kiện nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng

nuôi con, chị H cũng không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận chị H không phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị H và anh Ch thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự không đặt ra xem xét về tài sản chung và nợ chung.

[3] Xét ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, chị Nguyễn Thị Kiều Mỹ H phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 147 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 81, 82 và 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kiều Mỹ H.
 - Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Kiều Mỹ H được ly hôn với anh Phạm Công Ch.
 - Về con chung: Chị Nguyễn Thị Kiều Mỹ H và anh Phạm Công Ch có 02 con chung tên Phạm Liêm Nguyễn Khánh D, sinh ngày 20/02/2002 và Phạm Thị Trúc L sinh ngày 20/11/2003. Hiện cháu D đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Giao cháu Phạm Thị Trúc L cho anh Phạm Công Ch trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Nguyễn Thị Kiều Mỹ H không phải cấp dưỡng nuôi con. Chị Nguyễn Thị Kiều Mỹ H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.
 - Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.
2. Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Kiều Mỹ H phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Chị Nguyễn Thị Kiều Mỹ H đã nộp 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 20777 ngày 19/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TP, Tiền Giang nên xem như nộp xong án phí.
3. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TG;
- VKSND h. TP - TG;
- THADS h. TP - TG;
- UBND x. ThT – TP – TG;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Huỳnh Trúc